THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2638/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi tắt là các bộ, cơ quan trung ương) và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là các địa phương) theo các Phụ lục kèm theo như đề nghị của Bộ Tài chính tại Tờ trình số 884/TTr-BTC ngày 27 tháng 11 năm 2025. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về các nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất, bảo đảm đúng quy định pháp luật.

Điều 2. Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương, như sau:

1. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương:

a) Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước theo Biểu đính kèm.

b) Thu chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

c) Chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

d) Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức.

đ) Chi thường xuyên vốn nước ngoài (chi tiết vốn vay, viện trợ).

e) Chi thường xuyên vốn trong nước các chương trình, đề án, một số nhiệm vụ hoặc nhóm nhiệm vụ chi Chính phủ đã báo cáo Quốc hội tại Báo cáo dự toán phân bổ ngân sách trung ương năm 2026.

2. Đối với các địa phương:

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, theo các chỉ tiêu: (i) thu nội địa (trong đó chi tiết dự toán thu theo từng khoản thu, sắc thuế, từng lĩnh vực, bao gồm cả các khoản thu được loại trừ khi xác định số tăng thu ngân sách địa phương dành để cải cách chính sách tiền lương); (ii) thu từ dầu thô; (iii) thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (chi tiết từng sắc thuế).

b) Dự toán chi ngân sách địa phương theo các chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ đã giao; đồng thời giao thêm:

- 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 tăng so với năm 2025 dành để thực hiện cải cách tiền lương.

- 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu từ thoái vốn tại các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, các khoản được loại trừ khi tính tăng thu dành để thực hiện cải cách tiền lương) dự toán năm 2026 so với dự toán năm 2025.

c) Tổng mức vay, vay bù đắp bội chi, vay để trả nợ gốc, mức bội chi của từng địa phương.

d) Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư và kinh phí chi thường xuyên ngân sách trung ương cho ngân sách từng địa phương theo từng mục tiêu, nhiệm vụ theo mức dự toán đã được Quốc hội quyết định. Riêng đối với kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng chi tiết theo 04 nội dung, cụ thể: (i) Chi trợ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh người có công với cách mạng và Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam anh hùng, gồm: Chi trợ cấp, phụ cấp thường xuyên và trợ cấp một lần; Chi cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng; điều trị, điều dưỡng; (ii) Chi trợ cấp một lần theo Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với thanh niên xung phong, người tham gia kháng chiến; (iii) Chi công việc (công tác mộ, nghĩa trang liệt sĩ; hỗ trợ cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng; chi phí quản lý; xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin); (iv) Kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho người có công, thân nhân người có công với Cách mạng, người phục vụ người có công với Cách mạng do ngân sách nhà nước đảm bảo.

Điều 3. Triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

Các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, pháp luật về quản lý ngành, lĩnh vực, Nghị quyết số 245/2025/QH15 và số 246/2025/QH15 của Quốc hội, trong đó lưu ý một số nhiệm vụ sau:

1. Bộ Tài chính hướng dẫn các Bộ, cơ quan trung ương và các địa

phương triển khai dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công.

2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương triển khai, phân bổ chi tiết đảm bảo đúng mục tiêu, nhiệm vụ, cơ cấu theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

3. Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan trong phạm vi quản lý được giao, có nhiệm vụ:

a) Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống chính sách và các công cụ quản lý thu ngân sách nhà nước, ứng dụng chuyển đổi số, đảm bảo minh bạch, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Trong điều hành, phấn đấu thu ngân sách nhà nước năm 2026 tăng ít nhất 10% so với ước thực hiện năm 2025. Chỉ đạo quyết liệt thực hiện các giải pháp tăng cường quản lý thu ngân sách nhà nước; cơ cấu lại nguồn thu bảo đảm tính bền vững; mở rộng cơ sở thu; chống thất thu, chuyển giá trốn thuế; gian lận thương mại, đặc biệt trong các hoạt động thương mại dựa trên nền tảng số; đôn đốc thu hồi các khoản nợ đọng thuế; đẩy mạnh triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế; thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất. Hạn chế ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách làm giảm thu ngân sách nhà nước, trừ cam kết hội nhập quốc tế, các chính sách thu hút đầu tư và các trường hợp thực sự cấp thiết.

b) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong phân bổ, giao dự toán, quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách nhà nước gắn với trách nhiệm người đứng đầu; điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật. Các Bộ, ngành, địa phương rà soát chặt chẽ nhu cầu kinh phí thực hiện các chủ trương của Đảng, chương trình, nhiệm vụ, dự án đã ban hành sát với khả năng thực hiện; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thực sự cần thiết, bảo đảm khả thi, hiệu quả, không trùng lặp, phù hợp với khả năng giải ngân và cân đối ngân sách nhà nước.

c) Kiểm soát, quản lý chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước, bội chi và mức vay nợ của ngân sách địa phương, nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát việc vay, sử dụng vốn vay và trả nợ của các dự án, bao gồm các dự án sử dụng vốn vay nước ngoài, vay có bảo lãnh của Chính phủ; đánh giá, dự báo rủi ro về khả năng vay, khả năng trả nợ để có phương án quản lý, điều hành hiệu quả ngân sách nhà nước; chủ động thực hiện các giải pháp cơ cấu lại nợ công theo quy định của Luật Quản lý nợ công; điều hành việc phát hành, mua lại, hoán đổi, thanh toán trái phiếu Chính phủ bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, chi phí tổ chức thực hiện trong phạm vi dự toán chi trả nợ lãi của ngân sách trung ương năm 2026 được Quốc hội quyết định. Điều hành linh hoạt kỳ hạn phát hành trái phiếu Chính phủ, thời điểm phát hành, gắn

với quản lý ngân quỹ để góp phần giảm chi phí, giảm áp lực huy động vốn cho ngân sách nhà nước, đáp ứng nhu cầu huy động và dự phòng trong thời điểm thị trường không thuận lợi, bảo đảm an toàn nợ công, thanh khoản của thị trường trái phiếu Chính phủ.

d) Chỉ đạo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, đánh giá, giám sát hiệu quả triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán ngân sách nhà nước; xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, bảo đảm hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí, nhất là các lĩnh vực đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, giáo dục, y tế, phát triển kinh tế tư nhân, các dự án trọng điểm quốc gia, các chương trình mục tiêu quốc gia.

đ) Các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương phân bổ vốn đầu tư ngân sách nhà nước bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ điều kiện, thứ tự ưu tiên quy định trong Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026.

e) Căn cứ Nghị quyết của Chính phủ, trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, tiết kiệm ngay 5% dự toán khi phân bổ chi đầu tư ngân sách từ đầu năm để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài thực hiện tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương như quy định tại Điều 4) khi phân bổ dự toán chi thường xuyên để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội.

g) Đối với các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước của Trung ương trước đây được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù theo Nghị quyết số 104/2023/QH15 và Nghị quyết số 142/2024/QH15 của Quốc hội, nhưng đến nay chưa được giao chỉ tiêu biên chế công chức (trừ Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam):

Phân bổ, giao dự toán chi quỹ tiền lương, thưởng theo quy định; chi thường xuyên theo định mức và các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan, đơn vị này theo chế độ quy định; trong đó: xác định kinh phí tiền lương, các khoản đóng góp theo chế độ quy định, thu nhập tăng thêm và chi thường xuyên theo định mức đối với số lượng biên chế (chưa được giao chỉ tiêu biên chế công chức) có mặt tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 không vượt quá số biên chế mà cơ quan, đơn vị đã báo cáo để trình cấp có thẩm quyền (đã tính giảm biên chế theo chủ trương sắp xếp bộ máy).

Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thực hiện nộp ngân sách nhà nước chênh lệch thu lớn hơn chi theo quy định.

h) Đối với thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương chịu trách nhiệm toàn diện trong việc quản lý, phân bổ, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí đảm bảo theo đúng chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

i) Tăng cường giám sát, đôn đốc các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước (bao gồm cả thuế, phí, lợi nhuận sau thuế và cổ tức được chia) theo đúng quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Thực hiện quản lý một số khoản thu, nhiệm vụ chi như sau:

a) Năm 2026, tiếp tục thực hiện phân chia nguồn thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 64/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội; tiếp tục thực hiện điều tiết ngân sách trung ương hưởng 100% đối với số thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện; tiếp tục thực hiện phân chia thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương trên cơ sở sản lượng xăng, dầu sản xuất, bán ra trong nước so với tổng sản lượng xăng, dầu tiêu thụ trên thị trường, cụ thể: 60% thực hiện phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, 40% còn lại thực hiện điều tiết 100% về ngân sách trung ương.

b) Nguồn thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô (sau khi trừ chi phí tổ chức thu) nộp ngân sách trung ương 100% và thực hiện bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương 10.494,472 tỷ đồng, bao gồm: 4.677,4 tỷ đồng tương ứng với 35% số thu để thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ thuộc phạm vi quản lý của địa phương và 5.817,072 tỷ đồng từ nguồn 65% còn lại để thực hiện quản lý, bảo trì quốc lộ đã phân cấp cho địa phương.

c) Giao dự toán chi thường xuyên lĩnh vực các hoạt động kinh tế 6.496,1 tỷ đồng (tương ứng 85% nguồn thu xử phạt hành chính trật tự an toàn giao thông đường bộ đã thực nộp ngân sách nhà nước năm 2024) cho Bộ Công an; 1.146,3 tỷ đồng (tương ứng 15%) bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn các địa phương.

d) Sử dụng nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết cho đầu tư phát triển; ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, lĩnh vực y tế; phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng, cấp bách khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

5. Giao Bộ Tài chính:

a) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chi ngân sách trung ương năm 2026 đối với: Dự toán chi trả nợ; chi trả chi phí phát hành, mua lại, hoán đổi, thanh toán trái phiếu Chính phủ trong phạm vi dự toán chi trả nợ lãi của ngân sách trung ương năm 2026 được Quốc hội quyết định.

b) Cân đối ngoại tệ từ nguồn thu ngân sách bằng ngoại tệ và mua từ hệ thống ngân hàng để đáp ứng cho các nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương theo quy định được thực hiện bằng ngoại tệ.

c) Bộ trưởng Bộ Tài chính thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo quy định tại Điều 2 Quyết định này và chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung, số liệu, bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định pháp luật.

d) Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương năm 2026, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 ban hành Thông tư quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 theo thẩm quyền.

đ) Xác định nhu cầu chi, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ đầu tư năm 2026 trong phạm vi dự toán chi đầu tư phát triển đã được Quốc hội quyết định để hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

e) Thực hiện quản lý ngân sách chặt chẽ, đảm bảo tính thống nhất từ khâu tổng hợp dự toán, đến kiểm tra phân bổ, điều hành và quyết toán ngân sách.

6. Đối với nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cho Việt Nam và viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài, giao các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương:

a) Trong phạm vi dự toán từng lĩnh vực chi ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao, các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương căn cứ sự cần thiết, tiến độ thực hiện chủ động điều chỉnh dự toán giữa các chương trình, dự án, nhiệm vụ đủ thủ tục, điều kiện theo quy định.

Trường hợp trong tổ chức thực hiện, phát sinh nhu cầu vay vượt dự toán được giao hoặc phát sinh các khoản vay mới, các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương đề xuất, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công.

b) Đối với vốn nước ngoài Chính phủ vay về cho chính quyền địa phương vay lại, thực hiện trong phạm vi đã báo cáo và được Quốc hội quyết định.

Trường hợp trong tổ chức thực hiện dự toán, phát sinh nhu cầu vay vượt dự toán được giao, địa phương báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh giữa các địa phương trong phạm vi tổng mức vay của ngân sách nhà nước, tổng mức bội chi ngân sách các địa phương và bội chi ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

c) Đối với nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cho Việt Nam:

Trong tổ chức thực hiện, phát sinh nhu cầu chi vượt dự toán hoặc phát sinh khoản viện trợ mới chưa được giao dự toán: Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan, căn cứ vào các thỏa thuận viện trợ đã ký giữa Nhà nước, Chính phủ và các cơ quan nhà nước Việt Nam với các nhà tài trợ, văn bản thông báo nhất trí cung cấp viện trợ của bên tài trợ, quyết định phê duyệt tiếp nhận viện trợ của cấp có thẩm quyền, báo cáo Chính phủ bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 từ nguồn viện trợ này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công.

d) Đối với chi viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài:

Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình cấp có thẩm quyền quyết định bổ sung dự toán chi viện trợ cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương để thực hiện nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, học sinh, sinh viên Lào, Campuchia hiện đang học tập tại Việt Nam theo diện Hiệp định và thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ đủ điều kiện triển khai năm 2026, trong đó ưu tiên các chương trình, dự án hoàn thành năm 2026; chi viện trợ cho Chính phủ nước ngoài, viện trợ khẩn cấp, cứu trợ nhân đạo, đột xuất, viện trợ chi thường xuyên, viện trợ hỗ trợ kỹ thuật và viện trợ khác theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

7. Giao Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam tính toán, xác định số kinh phí bù giá trong bao tiêu sản phẩm của dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn (bao gồm số kinh phí phát sinh các năm trước), báo cáo Kiểm toán Nhà nước kiểm toán và gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

8. Giao các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương rà soát, hoàn thiện thủ tục, điều kiện phân bổ, đề xuất kinh phí thực hiện dự án/nhiệm vụ chi (đầu tư phát triển, thường xuyên) từ các khoản chi chưa phân bổ quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số 246/2025/QH15 của Quốc hội (ngoài các nhiệm vụ quy định tại điểm đ khoản 5, điểm d khoản 6, khoản 7 Điều này và Điều 5), gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

9. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Thực hiện việc phân bổ và giao dự toán phù hợp với việc phân cấp thẩm quyền và triển khai chính quyền hai cấp tại địa phương, bảo đảm bố trí nguồn lực gắn với nhiệm vụ được giao.

b) Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phần ngân sách địa phương được hưởng, số bổ sung cân đối ngân sách địa phương và số bổ sung có mục tiêu giữa các cấp ngân sách ở địa phương, bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương (bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc) trong phạm vi dự toán được giao, bố trí

chi trả lãi vay của chính quyền địa phương, bố trí chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu ngân sách địa phương, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư và vay mới trong năm đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Tiếp tục chủ động cơ cấu chi ngân sách địa phương năm 2026 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển.

c) Trong điều hành tài chính - ngân sách nhà nước năm 2026, trường hợp địa phương có nguồn thu cân đối ngân sách địa phương giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định phải chủ động sử dụng các nguồn lực hợp pháp của mình, rà soát, sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương.

d) Sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (nếu có), nguồn ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để: thực hiện chế độ, chính sách do Trung ương ban hành, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, chi trả kịp thời, đúng đối tượng; chi thực hiện quản lý, bảo trì đường bộ thuộc trách nhiệm địa phương theo phân cấp; chi cho các lực lượng của địa phương tham gia bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều này; chi các chương trình, dự án theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền có phạm vi thực hiện tại các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

đ) Thực hiện sắp xếp các khoản chi để bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2026; bố trí kinh phí đầy đủ cho các chính sách đã ban hành.

Điều 4: Về thực hiện chính sách tiền lương, một số chính sách xã hội

1. Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương rà soát, báo cáo kết quả thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 177/2024/NĐ-CP, số 178/2024/NĐ-CP và số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ, kết thúc năm 2025 đối với số kinh phí ngân sách trung ương đã giao không sử dụng hết phải hoàn trả nguồn tích lũy cho cải cách tiền lương của ngân sách trung ương hoàn thành trước ngày 31 tháng 01 năm 2026.

2. Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2026 theo quy định từ: một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2025 còn dư chuyển sang (nếu có); tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) đối với các Bộ, cơ quan trung ương; tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) đối với địa phương; phần kinh phí tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chi tiền lương, chi hoạt động theo quy định của pháp luật) do tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy để bổ sung nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa

phương; 50% số tăng thu dự toán ngân sách địa phương; 70% số tăng thu thực hiện năm 2025 so dự toán năm 2025.

Khi xác định số tăng thu ngân sách địa phương năm 2026 (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý) để tính chi tạo nguồn cải cách tiền lương, loại trừ thêm một số khoản thu gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, gồm: Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước.

3. Các địa phương sử dụng phần kinh phí tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chi tiền lương, chi hoạt động, theo quy định của pháp luật) do tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy để bổ sung nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương. Được sử dụng nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành và tinh giản biên chế.

Điều 5. Về dự toán chi ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030

1. Chương trình mục tiêu quốc gia về Phát triển văn hóa

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xây dựng phương án dự toán cụ thể (vốn đầu tư phát triển, kinh phí thường xuyên theo từng lĩnh vực chi ngân sách nhà nước) cho các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo từng dự án/nội dung thành phần trong phạm vi tổng mức chi dự toán ngân sách trung ương được Bộ Tài chính thông báo, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy

Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách trung ương trình cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Xây dựng phương án dự toán cụ thể (vốn đầu tư phát triển, kinh phí thường xuyên theo từng lĩnh vực chi ngân sách nhà nước) cho các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo từng dự án/nội dung thành phần trong phạm vi tổng mức chi dự toán ngân sách trung ương được Bộ Tài chính thông báo, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và Nghị quyết của Quốc hội

phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình.

3. Đối với các Chương trình mục tiêu quốc gia còn lại

Cơ quan chủ Chương trình có trách nhiệm:

a) Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Quốc hội thông qua, khẩn trương xây dựng, phê duyệt quyết định Chương trình theo quy định;

b) Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách trung ương trình cấp có thẩm quyền quyết định;

c) Xây dựng phương án dự toán cụ thể (vốn đầu tư phát triển, kinh phí thường xuyên theo từng lĩnh vực chi ngân sách nhà nước) cho các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo từng dự án/nội dung thành phần trong phạm vi tổng mức chi dự toán ngân sách trung ương được Bộ Tài chính thông báo, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình.

4. Giao các cơ quan chủ Chương trình mục tiêu quốc gia rà soát, đảm bảo không trùng lặp giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia, không trùng lặp với các chương trình, dự án, chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi khác có cùng mục tiêu phát sinh trên địa bàn.

5. Giao các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia:

a) Căn cứ dự toán ngân sách trung ương năm 2026 các Chương trình mục tiêu quốc gia được cấp có thẩm quyền giao, thực hiện phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị thực hiện đảm bảo đúng quy định Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Các địa phương bố trí, giao dự toán vốn đối ứng từ ngân sách địa phương cho từng Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật; lồng ghép với dự toán ngân sách trung ương và huy động tối đa các nguồn lực tài chính hợp pháp khác để phát huy hiệu quả tối đa các nguồn lực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

Điều 6. Thời hạn phân bổ chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và báo cáo kết quả thực hiện

1. Căn cứ nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước được Thủ tướng Chính phủ giao, các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương triển khai giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 đến từng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc trước ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thực hiện công khai và báo cáo kết quả phân bổ và giao dự toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Bộ Tài chính tổng hợp kết quả phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương, báo cáo Chính phủ để báo cáo Quốc hội và thực hiện công khai theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 8. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Đoàn ĐBQH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng QG Việt Nam;
- Các cơ quan (phụ lục kèm theo);
- VPCP: BTCN, PCN Mai Thị Thu Vân, Trợ lý TTg, các Vụ: PL, TKBT;
- Lưu: Văn thư, KTTH (2).

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Hồ Đức Phớc

Văn phòng Chủ tịch nước

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**324.514**	**324.514**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**324.514**	**324.514**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	260	260	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	8.834	8.834	
3	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	315.420	315.420	

Văn phòng Quốc hội

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**2.003.753**	**2.003.753**	
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**1.923**	**1.923**	
II	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**2.001.830**	**2.001.830**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.710	2.710	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	199.920	199.920	
3	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.799.200	1.799.200	

Văn phòng Trung ương Đảng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**9.024.919**	**9.024.919**	
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**4.708.739**	**4.708.739**	
II	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**4.316.180**	**4.316.180**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	80.000	80.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	125.307	125.307	
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	671.500	671.500	
4	Chi các hoạt động kinh tế	5.253	5.253	
5	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.434.120	3.434.120	

Văn phòng Chính phủ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**1.471.053**	**1.371.053**	**100.000**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**275.331**	**275.331**	
II	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**1.195.722**	**1.095.722**	**100.000**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.740	1.740	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	110.152	110.152	
3	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.083.830	983.830	100.000

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**2.369.458**	**2.369.458**	
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**603.853**	**603.853**	
II	**Chi viện trợ**	**222.000**	**222.000**	
III	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**1.543.605**	**1.543.605**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.260.500	1.260.500	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	209.675	209.675	
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	600	600	
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.700	2.700	
5	Chi các hoạt động kinh tế	7.000	7.000	
6	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	63.130	63.130	

Tòa án nhân dân tối cao

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**7.534.561**	**7.459.521**	**75.040**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**718.320**	**718.320**	
II	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**6.816.241**	**6.741.201**	**75.040**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	67.840	67.840	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	428.661	428.661	
3	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.319.740	6.244.700	75.040

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**5.730.296**	**5.730.296**	
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**398.219**	**398.219**	
II	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**5.332.077**	**5.332.077**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	30.020	30.020	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	185.187	185.187	
3	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.116.870	5.116.870	

Bộ Ngoại giao

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**4.556.540**	**4.516.517**	**40.023**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**140.523**	**100.500**	**40.023**
II	**Chi viện trợ**	**7.800**	**7.800**	
III	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**4.408.217**	**4.408.217**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14.850	14.850	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	21.500	21.500	
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	2.260	2.260	
4	Chi các hoạt động kinh tế	48.120	48.120	
5	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.301.487	4.301.487	
6	Chi bảo đảm xã hội	20.000	20.000	

Bộ Nông nghiệp và Môi trường

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**16.411.836**	**14.066.774**	**2.345.062**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**6.699.528**	**5.555.796**	**1.143.732**
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**25.000**	**25.000**	
III	**Chi viện trợ**	**175.600**	**175.600**	
IV	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**9.511.708**	**8.310.378**	**1.201.330**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.655.840	1.655.840	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.292.390	1.292.390	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	22.350	22.350	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.600	1.600	
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.249.038	860.988	388.050
6	Chi các hoạt động kinh tế	4.279.800	3.466.520	813.280
7	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.010.690	1.010.690	

Bộ Công Thương

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**3.525.251**	**3.400.251**	**125.000**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**59.669**	**59.669**	
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**65.000**	**65.000**	
III	**Chi viện trợ**	**900**	**900**	
IV	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**3.399.682**	**3.274.682**	**125.000**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.335.600	1.335.600	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	156.822	156.822	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	18.270	18.270	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	600	600	
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	9.400	9.400	
6	Chi các hoạt động kinh tế	677.400	552.400	125.000
7	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.201.590	1.201.590	

Bộ Xây dựng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**137.749.599**	**134.772.500**	**2.977.099**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**118.732.114**	**115.871.315**	**2.860.799**
II	**Chi viện trợ**	**4.372**	**4.372**	
III	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**19.013.113**	**18.896.813**	**116.300**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	704.660	704.660	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	72.903	72.903	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	390	390	
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.350	6.350	
5	Chi các hoạt động kinh tế	16.190.700	16.074.400	116.300
6	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.038.110	2.038.110	

Bộ Y tế

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**10.671.139**	**6.346.984**	**4.324.155**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**2.704.893**	**2.183.763**	**521.130**
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**18.000**	**18.000**	
III	**Chi viện trợ**	**58.820**	**58.820**	
IV	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**7.889.426**	**4.086.401**	**3.803.025**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	566.500	502.410	64.090
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	451.956	451.956	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	6.376.600	2.637.665	3.738,935
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	700	700	
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	5.060	5.060	
6	Chi các hoạt động kinh tế	300	300	
7	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	365.620	365.620	
8	Chi bảo đảm xã hội	122.690	122.690	

Bộ Giáo dục và Đào tạo

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**9.393.968**	**8.497.520**	**896.448**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**1.329.418**	**645.310**	**684.108**
II	**Chi viện trợ**	**147.800**	**147.800**	
III	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**7.916.750**	**7.704.410**	**212.340**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.519.940	7.307.600	212.340
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	208.720	208.720	
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.600	1.600	
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.030	2.030	
5	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	184.460	184.460	

Bộ Khoa học và Công nghệ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**4.368.617**	**4.368.617**	
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**63.093**	**63.093**	
II	**Chi viện trợ**	**3.800**	**3.800**	
III	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**4.301.724**	**4.301.724**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	43.730	43.730	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	3.367.084	3.367.084	
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	36.500	36.500	
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.500	1.500	
5	Chi các hoạt động kinh tế	200	200	
6	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	852.710	852.710	

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**4.751.680**	**4.734.410**	**17.270**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**1.404.015**	**1.404.015**	
II	**Chi viện trợ**	**3.345**	**3.345**	
III	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**3.344.320**	**3.327.050**	**17.270**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	794.980	794.980	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	103.360	103.360	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	19.020	19.020	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.025.470	1.018.600	6.870
5	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	1.086.530	1.086.530	
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.780	3.780	
7	Chi các hoạt động kinh tế	12.400	12.400	
8	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	282.380	282.380	
9	Chi bảo đảm xã hội	16.400	6.000	10.400

Bộ Tài chính

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**88.412.803**	**88.408.483**	**4.320**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**7.670.053**	**7.670.053**	
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**903.000**	**903.000**	
III	**Chi viện trợ**	**207.913**	**207.913**	
IV	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**79.631.837**	**79.627.517**	**4.320**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	312.430	312.430	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	4.119.047	4.119.047	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.019.530	2.019.530	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	700	700	
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.240	2.240	
6	Chi các hoạt động kinh tế	122.890	122.890	
7	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	22.132.520	22.128.200	4.320
8	Chi bảo đảm xã hội	50.922.480	50.922.480	

Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
	Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước	**2.529.466.300**[(1)]

Ghi chú:

(1) Bao gồm:

- Thu nội địa là 2.199.966.300 triệu đồng. Trong đó: Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 57.715.500 triệu đồng; thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do cơ quan của Nhà nước đại diện chủ sở hữu, thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định của doanh nghiệp nhà nước do cơ quan của Nhà nước đại diện chủ sở hữu, thu hồi vốn Nhà nước tại một số tổ chức kinh tế do cơ quan của Nhà nước quản lý là 61.346.200 triệu đồng; thu chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 48.000.000 triệu đồng.

- Thu từ dầu thô là 43.000.000 triệu đồng.

- Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu là 278.000.000 triệu đồng. Trong đó: Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 451.000.000 triệu đồng, dự toán chi hoàn thuế giá trị gia tăng là 173.000.000 triệu đồng.

- Thu viện trợ là 8.500.000 triệu đồng.

Chưa bao gồm thu chuyển nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương đến hết năm 2025 còn dư là 23.839.328 triệu đồng chuyển sang bố trí dự toán năm 2026 của một số địa phương để thực hiện mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/ tháng.

Bộ Tư pháp

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**3.247.583**	**3.179.983**	**67.600**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**237.661**	**237.661**	
II	**Chi viện trợ**	**11.470**	**11.470**	
III	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**2.998.452**	**2.930.852**	**67.600**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	48.900	48.900	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	196.939	196.939	
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	600	600	
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	600	600	
5	Chi các hoạt động kinh tế	1.500	1.500	
6	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.749.913	2.682.313	67.600

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**17.710**	**17.710**	
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**190**	**190**	
II	**Chi viện trợ**	**2.500**	**2.500**	
III	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**15.020**	**15.020**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12.710	12.710	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.310	2.310	

Bộ Nội vụ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**1.746.147**	**1.729.587**	**16.560**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**476.761**	**476.761**	
II	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**1.269.386**	**1.252.826**	**16.560**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	55.640	55.640	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	495.786	495.786	
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	108.100	108.100	
4	Chi các hoạt động kinh tế	27.100	27.100	
5	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	425.350	420.040	5.310
6	Chi bảo đảm xã hội	157.410	146.160	11.250

Bộ Dân tộc và Tôn giáo

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**569.584**	**566.414**	**3.170**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**6.047**	**6.047**	
II	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**563.537**	**560.367**	**3.170**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	339.750	339.750	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	50.087	50.087	
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	7.500	7.500	
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	690	690	
5	Chi các hoạt động kinh tế	14.170	11.000	3.170
6	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	151.340	151.340	

Thanh tra Chính phủ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**752.242**	**751.232**	**1.010**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**117.140**	**117.140**	
II	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**635.102**	**634.092**	**1.010**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	44.000	44.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	55.782	55.782	
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	11.800	11.800	
4	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	523.520	522.510	1.010

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**1.074.912**	**1.072.412**	**2.500**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**88.230**	**88.230**	
II	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**986.682**	**984.182**	**2.500**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	23.490	23.490	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	140.862	140.862	
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	22.290	22.290	
4	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	800.040	797.540	2.500

Thông tấn xã Việt nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**935.968**	**935.968**	
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**71.695**	**71.695**	
II	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**864.273**	**864.273**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.280	1.280	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	52.393	52.393	
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	600	600	
4	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	810.000	810.000	

Đài Truyền hình Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**414.460**	**414.460**	
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**4.650**	**4.650**	
II	**Chi viện trợ**	**80.000**	**80.000**	
III	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**329.810**	**329.810**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.810	18.810	
2	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	306.000	306.000	
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	5.000	5.000	

Đài Tiếng nói Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**742.835**	**742.835**	
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**7.600**	**7.600**	
II	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**735.235**	**735.235**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	47.550	47.550	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	3.685	3.685	
3	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	684.000	684.000	

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**2.456.165**	**1.446.655**	**1.009.510**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**1.397.018**	**397.018**	**1.000.000**
II	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**1.059.147**	**1.049.637**	**9.510**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	26.670	26.670	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.005.977	996.467	9.510
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	9.200	9.200	
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	500	500	
5	Chi các hoạt động kinh tế	16.800	16.800	

Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**489.854**	**468.764**	**21.090**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**36.664**	**36.664**	
II	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**453.190**	**432.100**	**21.090**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	35.300	35.300	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	382.500	382.500	
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	32.890	11.800	21.090
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.500	1.500	
5	Chi các hoạt động kinh tế	1.000	1.000	

Đại học Quốc gia Hà Nội

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**1.914.984**	**1.253.747**	**661.237**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**927.959**	**332.242**	**595.717**
II	**Chi viện trợ**	**94.250**	**94.250**	
III	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**892.775**	**827.255**	**65.520**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	709.690	644.170	65.520
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	177.285	177.285	
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	800	800	
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	5.000	5.000	

Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**2.624.751**	**1.709.140**	**915.611**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**2.040.760**	**1.125.149**	**915.611**
II	**Chi viện trợ**	**1.430**	**1.430**	
III	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**582.561**	**582.561**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	399.100	399.100	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	181.251	181.251	
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.210	2.210	

Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**1.581.799**	**1.494.669**	**87.130**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**48.638**	**48.638**	
II	**Chi viện trợ**	**1.200**	**1.200**	
III	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**1.531.961**	**1.444.831**	**87.130**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	240.160	239.460	700
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	609.271	609.271	
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	7.870	7.870	
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	15.880	15.880	
5	Chi các hoạt động kinh tế	86.400	19.090	67.310
6	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	539.470	539.470	
7	Chi bảo đảm xã hội	32.910	13.790	19.120

Ngân hàng Phát triển Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**847.400**	**847.400**	
	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**847.400**	**847.400**	

Ngân hàng Chính sách xã hội

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**4.275.000**	**4.275.000**	
	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**4.275.000**	**4.275.000**	

Liên minh Hợp tác xã Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**97.968**	**97.968**	
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**190**	**190**	
II	**Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**97.778**	**97.778**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	29.050	29.050	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	15.568	15.568	
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	300	300	
4	Chi các hoạt động kinh tế	7.960	7.960	
5	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	44.900	44.900	

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**47.420**	**47.420**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**47.420**	**47.420**	
	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	47.420	47.420	

Tổng hội Y học Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**2.690**	**2.690**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**2.690**	**2.690**	
	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.690	2.690	

Hội Đông y Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**4.010**	**4.010**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**4.010**	**4.010**	
	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	**4.010**	**4.010**	

Hội Chữ thập đỏ Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**53.770**	**19.330**	**34.440**
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**53.770**	**19.330**	**34.440**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	870	870	
2	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	18.460	18.460	
3	Chi bảo đảm xã hội	34.440		34.440

Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**6.060**	**6.060**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**6.060**	**6.060**	
1	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.260	5.260	
2	Chi bảo đảm xã hội	800	800	

Hội Người mù Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**10.150**	**10.150**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**10.150**	**10.150**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.210	1.210	
2	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	8.940	8.940	

Hội Khuyến học Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**6.650**	**6.650**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**6.650**	**6.650**	
1	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	700	700	
2	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.950	5.950	

Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**5.190**	**5.190**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**5.190**	**5.190**	
1	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	870	870	
2	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.320	4.320	

Hội Nhà văn Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**14.290**	**14.290**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**14.290**	**14.290**	
1	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	5.200	5.200	
2	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	9.090	9.090	

Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**6.480**	**6.480**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**6.480**	**6.480**	
1	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.860	1.860	
2	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.620	4.620	

Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**5.120**	**5.120**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**5.120**	**5.120**	
1	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.120	2.120	
2	Chi bảo đảm xã hội	3.000	3.000	

Hội Người cao tuổi Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**14.170**	**14.170**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**14.170**	**14.170**	
1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	780	780	
2	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	13.390	13.390	

Hội Mỹ thuật Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**8.740**	**8.740**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**8.740**	**8.740**	
1	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.460	1.460	
2	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.280	7.280	

Hội Nhạc sỹ Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**7.290**	**7.290**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**7.290**	**7.290**	
1	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.460	1.460	
2	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.830	5.830	

Hội Điện ảnh Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**5.530**	**5.530**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**5.530**	**5.530**	
1	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.460	1.460	
2	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.070	4.070	

Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**6.130**	**6.130**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**6.130**	**6.130**	
1	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.360	1.360	
2	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.770	4.770	

Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**5.630**	**5.630**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**5.630**	**5.630**	
1	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	900	900	
2	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.730	4.730	

Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**2.730**	**2.730**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**2.730**	**2.730**	
1	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	760	760	
2	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.970	1.970	

Hội Nhà báo Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**31.360**	**31.360**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**31.360**	**31.360**	
1	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	16.200	16.200	
2	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	15.160	15.160	

Hội Luật gia Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**15.810**	**15.810**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**15.810**	**15.810**	
1	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	600	600	
2	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	15.210	15.210	

Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**3.380**	**3.380**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**3.380**	**3.380**	
1	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	760	760	
2	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.620	2.620	

Hội Kiến trúc sư Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**7.900**	**7.900**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**7.900**	**7.900**	
1	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	860	860	
2	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.040	7.040	

Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**3.020**	**3.020**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**3.020**	**3.020**	
1	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.490	2.490	
2	Chi bảo đảm xã hội	530	530	

Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**3.570**	**3.570**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**3.570**	**3.570**	
	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.570	3.570	

Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**66.890**	**13.510**	**53.380**
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**66.890**	**13.510**	**53.380**
1	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.800	2.800	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	53.380		53.380
3	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	10.710	10.710	

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**76.940**	**76.940**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**76.940**	**76.940**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	770	770	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	20.200	20.200	
3	Chi các hoạt động kinh tế	17.600	17.600	
4	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	38.370	38.370	

Liên đoàn Luật sư Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**1.150**	**1.150**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**1.150**	**1.150**	
	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.150	1.150	

Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**1.770**	**1.770**	
	Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**1.770**	**1.770**	
	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.770	1.770	

Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ CHI	**3.800.000**	**3.800.000**	
	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)	**3.800.000**	**3.800.000**	

TỈNH TUYÊN QUANG

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**7.192.000**
1	Thu nội địa	6.892.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	300.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**69.600**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**100.400**
1	Vay để bù đắp bội chi	69.600
2	Vay để trả nợ gốc	30.800
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**27.867.868**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**25.114.909**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	16.708.434
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	4.557.672
3	Bổ sung có mục tiêu	3.848.803
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**31.716.671**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**259.112**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH CAO BẰNG

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**3.480.000**
1	Thu nội địa	1.680.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.800.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội thu ngân sách địa phương (1)**	**18.600**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**6.800**
1	Vay để trả nợ gốc	6.800
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội thu ngân sách địa phương)**	**11.412.085**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**15.490.385**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	8.026.901
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	1.680.957
3	Bổ sung có mục tiêu	5.782.527
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**17.194.612**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**209.537**

Ghi chú:

(1) Là mức tối thiểu để trả nợ gốc.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH LẠNG SƠN

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**13.374.000**
1	Thu nội địa	3.774.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	9.600.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội thu ngân sách địa phương (1)**	**7.100**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**5.000**
1	Vay để trả nợ gốc	5.000
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội thu ngân sách địa phương)**	**14.322.598**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**12.325.647**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	8.568.816
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	2.174.178
3	Bổ sung có mục tiêu	1.582.653
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**15.905.251**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**207.704**

Ghi chú:

(1) Là mức tối thiểu để trả nợ gốc.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH LÀO CAI

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**17.536.000**
1	Thu nội địa	15.686.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.850.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**31.200**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**153.700**
1	Vay để bù đắp bội chi	31.200
2	Vay để trả nợ gốc	122.500
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**30.893.900**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**19.497.077**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	12.789.361
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	3.340.399
3	Bổ sung có mục tiêu	3.367.317
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**34.261.217**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**472.640**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**26.545.000**
1	Thu nội địa	23.595.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	2.950.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**34.800**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**115.400**
1	Vay để bù đắp bội chi	34.800
2	Vay để trả nợ gốc	80.600
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**24.806.597**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**7.032.773**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	3.921.781
2	Bổ sung có mục tiêu	3.110.992
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**27.917.589**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**2.567.616**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**55.750.000**
1	Thu nội địa	49.400.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	6.350.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội thu ngân sách địa phương (1)**	**96.900**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**240.400**
1	Vay để trả nợ gốc	240.400
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội thu ngân sách địa phương)**	**58.610.610**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**20.218.574**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	8.423.280
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	2.986.339
3	Bổ sung có mục tiêu	8.808.955
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**67.419.565**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**1.844.690**

Ghi chú:

(1) Là mức tối thiểu để trả nợ gốc.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH SƠN LA

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**4.762.000**
1	Thu nội địa	4.756.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	6.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**4.100**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**13.800**
1	Vay để bù đắp bội chi	4.100
2	Vay để trả nợ gốc	9.700
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**17.226.395**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**14.877.671**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	9.912.516
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	2.931.770
3	Bổ sung có mục tiêu	2.033.385
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**19.259.780**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**90.378**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH LAI CHÂU

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**2.479.000**
1	Thu nội địa	2.458.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	21.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**6.000**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**10.000**
1	Vay để bù đắp bội chi	6.000
2	Vay để trả nợ gốc	4.000
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**8.990.726**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**8.168.459**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	5.242.242
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	1.348.414
3	Bổ sung có mục tiêu	1.577.803
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**10.568.529**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**136.360**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH ĐIỆN BIÊN

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**1.525.000**
1	Thu nội địa	1.514.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	11.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**107.500**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**117.500**
1	Vay để bù đắp bội chi	107.500
2	Vay để trả nợ gốc	10.000
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**11.931.478**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**12.841.106**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	8.144.184
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	2.336.054
3	Bổ sung có mục tiêu	2.360.868
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**14.292.346**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**840**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**650.100.000**
1	Thu nội địa	610.000.000
	Trong đó: phần ngân sách trung ương hưởng từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.	228.866.016
2	Thu từ dầu thô	3.500.000
3	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	36.600.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**32**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**1.548.600**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**2.117.600**
1	Vay để bù đắp bội chi	1.548.600
2	Vay để trả nợ gốc	569.000
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**227.211.054**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**8.869.261**
1	Bổ sung có mục tiêu	8.869.261
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**236.080.315**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**187.366.000**
1	Thu nội địa	103.166.000
	Trong đó: phần ngân sách trung ương hưởng từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.	8.245.920
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	84.200.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**84**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**80**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**1.367.800**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**1.481.300**
1	Vay để bù đắp bội chi	1.367.800
2	Vay để trả nợ gốc	113.500
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**84.529.280**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**6.148.254**
1	Bổ sung có mục tiêu	6.148.254
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**90.677.534**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

TỈNH QUẢNG NINH

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**73.900.000**
1	Thu nội địa	56.400.000
	Trong đó: phần ngân sách trung ương hưởng từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.	9.810.780
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	17.500.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**51**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**80**
IV	**Bội thu ngân sách địa phương (1)**	**45.200**
V	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội thu ngân sách địa phương)**	**39.673.020**
VI	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**909.941**
1	Bổ sung có mục tiêu	909.941
VII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**40.582.961**

Ghi chú:

(1) Là mức tối thiểu để trả nợ gốc.

TỈNH HƯNG YÊN

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**84.250.000**
1	Thu nội địa	77.600.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	6.650.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội thu ngân sách địa phương (1)**	**23.900**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**37.000**
1	Vay để trả nợ gốc	37.000
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội thu ngân sách địa phương)**	**74.763.009**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**9.799.718**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	5.315.159
2	Bổ sung có mục tiêu	4.484.559
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**79.247.568**

Ghi chú:

(1) Là mức tối thiểu để trả nợ gốc.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

TỈNH BẮC NINH

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**72.350.000**
1	Thu nội địa	59.100.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	13.250.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội thu ngân sách địa phương (1)**	**42.100**
V	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội thu ngân sách địa phương)**	**51.953.471**
VI	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**4.126.992**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	147.371
2	Bổ sung có mục tiêu	3.979.621
VII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**55.933.092**

Ghi chú:

(1) Là mức tối thiểu để trả nợ gốc.

TỈNH NINH BÌNH

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**70.058.800**
1	Thu nội địa	64.958.800
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	5.100.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**160.100**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**248.600**
1	Vay để bù đắp bội chi	160.100
2	Vay để trả nợ gốc	88.500
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**69.865.127**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**17.739.346**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	7.831.093
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	807.051
3	Bổ sung có mục tiêu	9.101.202
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**78.966.329**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cãi cách tiền lương (3)**	**2.627.433**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH THANH HÓA

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**51.157.000**
1	Thu nội địa	32.657.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	18.500.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**124.700**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**196.400**
1	Vay để bù đắp bội chi	124.700
2	Vay để trả nợ gốc	71.700
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**49.647.824**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**26.125.838**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	15.267.215
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	3.937.956
3	Bổ sung có mục tiêu	6.920.667
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**56.568.491**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**1.157.453**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH NGHỆ AN

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**23.250.000**
1	Thu nội địa	21.400.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.850.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**281.400**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**324.100**
1	Vay để bù đắp bội chi	281.400
2	Vay để trả nợ gốc	42.700
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**40.062.460**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**30.694.823**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	16.115.675
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	3.043.037
3	Bổ sung có mục tiêu	11.536.111
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**51.598.571**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**1.216.648**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**18.520.000**
1	Thu nội địa	11.120.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	7.400.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**2.000**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**53.700**
1	Vay để bù đắp bội chi	2.000
2	Vay để trả nợ gốc	51.700
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**20.694.612**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**14.534.613**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	8.448.760
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	1.455.028
3	Bổ sung có mục tiêu	4.630.825
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**25.325.437**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**941.024**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH QUẢNG TRỊ

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**12.608.000**
1	Thu nội địa	9.758.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	2.850.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**39.900**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**162.700**
1	Vay để bù đắp bội chi	39.900
2	Vay để trả nợ gốc	122.800
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**22.112.870**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**17.446.945**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	9.361.454
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	3.951.144
3	Bổ sung có mục tiêu	4.134.347
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**26.247.217**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**72.022**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

THÀNH PHỐ HUẾ

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**15.828.000**
1	Thu nội địa	14.378.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.450.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**118.500**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**200.000**
1	Vay để bù đắp bội chi	118.500
2	Vay để trả nợ gốc	81.500
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**15.883.037**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**3.773.691**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	1.928.431
2	Bổ sung có mục tiêu	1.845.260
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**17.728.297**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**511.606**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**66.325.000**
1	Thu nội địa	59.025.000
	Trong đó: phần ngân sách trung ương hưởng từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.	6.593.620
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	7.300.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**83**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**80**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**330.100**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**546.600**
1	Vay để bù đắp bội chi	330.100
2	Vay để trả nợ gốc	216.500
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**48.336.480**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**4.162.341**
1	Bổ sung có mục tiêu	4.162.341
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**52.498.821**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**33.624.000**
1	Thu nội địa	22.824.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	10.800.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội thu ngân sách địa phương (1)**	**3.300**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**21.500**
1	Vay để trả nợ gốc	21.500
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội thu ngân sách địa phương)**	**25.942.651**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**6.160.076**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	2.743.065
2	Bổ sung có mục tiêu	3.417.011
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**29.359.662**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**1.785.886**

Ghi chú:

(1) Là mức tối thiểu để trả nợ gốc.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH GIA LAI

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**27.588.000**
1	Thu nội địa	27.082.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	506.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**262.900**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**327.100**
1	Vay để bù đắp bội chi	262.900
2	Vay để trả nợ gốc	64.200
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**38.499.117**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**20.110.345**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	11.667.694
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	1.867.887
3	Bổ sung có mục tiêu	6.574.764
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**45.073.881**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**718.536**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH ĐẮK LẮK

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**17.116.000**
1	Thu nội địa	16.968.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	148.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**228.400**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**247.800**
1	Vay để bù đắp bội chi	228.400
2	Vay để trả nợ gốc	19.400
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**34.027.579**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**23.776.365**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	14.724.323
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	3.091.865
3	Bổ sung có mục tiêu	5.960.177
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**39.987.756**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**617.042**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH KHÁNH HÒA

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**37.625.000**
1	Thu nội địa	36.110.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.515.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**57.400**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**234.000**
1	Vay để bù đắp bội chi	57.400
2	Vay để trả nợ gốc	176.600
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**33.577.617**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**3.508.847**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	766.617
2	Bổ sung có mục tiêu	2.742.230
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**36.319.847**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

TỈNH LÂM ĐỒNG

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**32.411.500**
1	Thu nội địa	30.793.500
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.618.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**138.000**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**178.600**
1	Vay để bù đắp bội chi	138.000
2	Vay để trả nợ gốc	40.600
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**41.315.850**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**12.361.910**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	8.600.579
2	Bổ sung có mục tiêu	3.761.331
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**45.077.181**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**4.036.521**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH ĐỒNG NAI

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**100.400.000**
1	Thu nội địa	76.900.000
	Trong đó: phần ngân sách trung ương hưởng từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.	18.000.558
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	23.500.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**59**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**80**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**999.100**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**1.007.000**
1	Vay để bù đắp bội chi	999.100
2	Vay để trả nợ gốc	7.900
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**56.280.414**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**2.274.225**
1	Bổ sung có mục tiêu	2.274.225
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**58.554.639**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**2.381.572**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**803.500.000**
1	Thu nội địa	587.500.000
	Trong đó: phần ngân sách trung ương hưởng từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương	309.540.375
2	Thu từ dầu thô	39.500.000
3	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	176.500.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**25**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**80**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**16.017.700**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**17.038.700**
1	Vay để bù đắp bội chi	16.017.700
2	Vay để trả nợ gốc	1.021.000
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**242.928.125**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**6.685.025**
1	Bổ sung có mục tiêu	6.685.025
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**249.613.150**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

TỈNH TÂY NINH

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**53.846.000**
1	Thu nội địa	46.381.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	7.465.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**80**
IV	**Bội thu ngân sách địa phương (1)**	**35.100**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**4.000**
1	Vay để trả nợ gốc	4.000
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội thu ngân sách địa phương)**	**41.963.900**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**14.141.753**
1	Bổ sung có mục tiêu	14.141.753
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**56.105.653**

Ghi chú:

(1) Là mức tối thiểu để trả nợ gốc.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

TỈNH ĐỒNG THÁP

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**23.776.000**
1	Thu nội địa	23.226.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	550.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội thu ngân sách địa phương (1)**	**21.700**
V	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội thu ngân sách địa phương)**	**34.166.266**
VI	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**17.251.621**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	9.856.370
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (2)	1.427.743
3	Bổ sung có mục tiêu	5.967.508
VII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**40.133.774**
VIII	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (2)**	**1.197.753**

Ghi chú:

(1) Là mức tối thiểu để trả nợ gốc.

(2) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH VĨNH LONG

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**22.579.000**
1	Thu nội địa	21.203.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.376.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**421.700**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**482.500**
1	Vay để bù đắp bội chi	421.700
2	Vay để trả nợ gốc	60.800
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**36.913.146**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**23.559.953**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	11.920.138
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	4.305.698
3	Bổ sung có mục tiêu	7.334.117
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**44.247.263**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**26.878.000**
1	Thu nội địa	26.217.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	661.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội thu ngân sách địa phương (1)**	**28.300**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**256.000**
1	Vay để trả nợ gốc	256.000
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội thu ngân sách địa phương)**	**38.586.139**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**24.009.226**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	10.062.195
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	3.889.654
3	Bổ sung có mục tiêu	10.057.377
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**48.643.516**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**40.720**

Ghi chú:

(1) Là mức tối thiểu để trả nợ gốc.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH AN GIANG

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**32.362.000**
1	Thu nội địa	31.812.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	550.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội chi ngân sách địa phương (1)**	**87.200**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**115.000**
1	Vay để bù đắp bội chi	87.200
2	Vay để trả nợ gốc	27.800
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội chi ngân sách địa phương)**	**44.802.953**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**29.871.230**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	12.655.211
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	2.214.826
3	Bổ sung có mục tiêu	15.001.193
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**59.804.146**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**611.766**

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH CÀ MAU

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**11.405.000**
1	Thu nội địa	11.132.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	273.000
II	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**100**
III	**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**	**85**
IV	**Bội thu ngân sách địa phương (1)**	**16.500**
V	**Tổng số vay trong năm (2)**	**36.000**
1	Vay để trả nợ gốc	36.000
VI	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương (đã tính đến số bội thu ngân sách địa phương)**	**22.228.100**
VII	**Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương**	**15.528.969**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	9.272.226
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng (3)	2.206.736
3	Bổ sung có mục tiêu	4.050.007
VIII	**Dự toán chi ngân sách địa phương**	**26.278.107**
IX	**Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)**	**134.468**

Ghi chú:

(1) Là mức tối thiểu để trả nợ gốc.

(2) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm.

(3) Số liệu được Bộ Tài chính xác định chính thức sau khi địa phương có báo cáo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2026.

TỈNH TUYÊN QUANG

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**31.716.671**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**27.867.868**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	3.126.400
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*52.618*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*1.476.800*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*1.530.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*50.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*69.600*
2	Chi thường xuyên (3)	24.173.603
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*12.103.763*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*61.500*
3	Chi trả lãi vay	9.500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	2.400
5	Dự phòng ngân sách	555.965
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**3.848.803**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	491.200
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	3.357.603

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH CAO BẰNG

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**17.194.612**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**11.412.085**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	1.083.300
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*30.000*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản (2)*	*895.300*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*170.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*18.000*
2	Chi thường xuyên (3)	10.094.771
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*4.613.962*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*33.400*
3	Chi trả lãi vay	4.100
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.300
5	Dự phòng ngân sách	228.614
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**5.782.527**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	4.632.248
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	1.150.279

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đã giảm chi tương ứng số bội thu NSĐP để tạo nguồn trả nợ gốc theo quy định của Luật NSNN.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH LẠNG SƠN

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**15.905.251**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**14.322.598**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	1.731.900
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*50.000*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản (2)*	*860.900*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*850.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*21.000*
2	Chi thường xuyên (3)	12.300.704
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*6.372.465*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*27.500*
3	Chi trả lãi vay	2.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.400
5	Dự phòng ngân sách	286.594
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**1.582.653**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	528.494
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	1.054.159

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đã giảm chi tương ứng số bội thu NSĐP để tạo nguồn trả nợ gốc theo quy định của Luật NSNN.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH LÀO CAI

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**34.261.217**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**30.893.900**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	6.850.700
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*387.000*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*1.394.500*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*5.355.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*70.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*31.200*
2	Chi thường xuyên (3)	23.226.133
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*11.158.061*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*76.500*
3	Chi trả lãi vay	43.200
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	2.300
5	Dự phòng ngân sách	771.568
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**3.367.317**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	518.373
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	2.848.944

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**27.917.589**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**24.806.597**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	6.186.400
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*20.000*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*1.431.600*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*4.675.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*45.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*34.800*
2	Chi thường xuyên (3)	17.915.702
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*7.901.850*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*74.600*
3	Chi trả lãi vay	83.200
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	2.000
5	Dự phòng ngân sách	619.295
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**3.110.992**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	398.411
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	2.712.581

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**67.419.565**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**58.610.610**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	17.226.000
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*150.000*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản (2)*	*5.885.500*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*11.245.500*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*95.000*
2	Chi thường xuyên (3)	39.682.712
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*18.537.757*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*169.400*
3	Chi trả lãi vay	230.200
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	4.010
5	Dự phòng ngân sách	1.467.688
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**8.808.955**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	2.682.540
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	6.126.415

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đã giảm chi tương ứng số bội thu NSĐP để tạo nguồn trả nợ gốc theo quy định của Luật NSNN.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH SƠN LA

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**19.259.780**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**17.226.395**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	1.924.400
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*82.695*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*1.012.300*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*850.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*58.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*4.100*
2	Chi thường xuyên (3)	14.939.949
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*8.271.337*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*38.300*
3	Chi trả lãi vay	16.400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.200
5	Dự phòng ngân sách	344.446
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**2.033.385**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	124.200
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	1.909.185

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH LAI CHÂU

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**10.568.529**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**8.990.726**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	875.300
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*31.250*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*690.600*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*153.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*25.500*
d	*Chi đầu tư từ nguồn thoái vốn DNNN do địa phương quản lý*	*200*
e	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*6.000*
2	Chi thường xuyên (3)	7.934.231
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*3.851.753*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*19.100*
3	Chi trả lãi vay	500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000
5	Dự phòng ngân sách	179.695
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**1.577.803**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	974.486
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	603.317

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH ĐIỆN BIÊN

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**14.292.346**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**11.931.478**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	1.157.500
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*6.605*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*760.000*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*255.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*35.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*107.500*
2	Chi thường xuyên (3)	10.521.998
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*5.659.752*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*25.000*
3	Chi trả lãi vay	14.500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000
5	Dự phòng ngân sách	236.480
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**2.360.868**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	825.796
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	1.535.072

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**236.080.315**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**227.211.054**
1	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	24.239.848
2	Chi đầu tư phát triển (1)	120.826.000
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*1.755.936*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*35.977.400*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*82.875.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*425.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*1.548.600*
3	Chi thường xuyên (3)	75.061.672
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*27.239.489*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*1.331.400*
4	Chi trả lãi vay	303.200
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	10.460
6	Dự phòng ngân sách	6.769.874
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**8.869.261**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	5.104.190
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	3.765.071

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**90.677.534**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**84.529.280**
1	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	7.250.732
2	Chi đầu tư phát triển (1)	36.741.500
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*260.820*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*6.114.700*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*28.960.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*123.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn thoái vốn DNNN do địa phương quản lý*	*176.000*
e	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*1.367.800*
3	Chi thường xuyên (3)	38.778.489
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*16.238.570*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*600.000*
4	Chi trả lãi vay	92.400
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	2.930
6	Dự phòng ngân sách	1.663.230
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**6.148.254**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	2.014.943
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	4.133.311

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Chi phân bổ cho từng công trình, dự án sau khi đã thực hiện được khoản vay từ nguồn vốn vay trong nước. Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH QUẢNG NINH

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**40.582.961**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**39.673.020**
1	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	348.392
2	Chi đầu tư phát triển	20.543.600
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	*96.000*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản (1)*	*6.080.600*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*14.400.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*58.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn thoái vốn DNNN do địa phương quản lý*	*5.000*
3	Chi thường xuyên (2)	17.978.164
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*6.733.475*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*1.089.100*
4	Chi trả lãi vay	6.900
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.600
6	Dự phòng ngân sách	794.364
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**909.941**
1	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	909.941

Ghi chú:

(1) Đã giảm chi tương ứng số bội thu NSĐP để tạo nguồn trả nợ gốc theo quy định của Luật NSNN.

(2) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH HƯNG YÊN

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**79.247.568**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**74.763.009**
1	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.275.597
2	Chi đầu tư phát triển (1)	42.542.000
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*642.213*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản (2)*	*2.338.000*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*40.120.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*84.000*
3	Chi thường xuyên (3)	29.067.089
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*13.292.168*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*912.300*
4	Chi trả lãi vay	6.200
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	2.450
6	Dự phòng ngân sách	1.869.673
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**4.484.559**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	529.700
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	3.954.859

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đã giảm chi tương ứng số bội thu NSĐP để tạo nguồn trả nợ gốc theo quy định của Luật NSNN.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH BẮC NINH

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**55.933.092**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**51.953.471**
1	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	2.394.809
2	Chi đầu tư phát triển	15.158.300
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	*90.000*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản (1)*	*4.034.800*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*11.058.500*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*65.000*
3	Chi thường xuyên (2)	33.090.473
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*13.982.987*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*411.400*
4	Chi trả lãi vay	7.800
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	2.200
6	Dự phòng ngân sách	1.299.889
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**3.979.621**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.425.000
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	2.554.621

Ghi chú:

(1) Đã giảm chi tương ứng số bội thu NSĐP để tạo nguồn trả nợ gốc theo quy định của Luật NSNN.

(2) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH NINH BÌNH

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**78.966.329**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**69.865.127**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	32.840.300
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*242.880*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*5.170.200*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*27.370.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*140.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*160.100*
2	Chi thường xuyên (3)	35.197.991
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*16.166.170*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*196.800*
3	Chi trả lãi vay	80.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	3.510
5	Dự phòng ngân sách	1.742.626
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**9.101.202**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.875.350
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	7.225.852

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH THANH HÓA

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**56.568.491**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**49.647.824**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	13.235.800
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*195.400*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*1.680.100*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*11.390.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*41.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*124.700*
2	Chi thường xuyên (3)	35.377.132
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*16.928.792*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*210.700*
3	Chi trả lãi vay	41.200
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	3.230
5	Dự phòng ngân sách	990.462
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**6.920.667**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	267.585
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	6.653.082

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH NGHỆ AN

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**51.598.571**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**40.062.460**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	8.233.800
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*57.000*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*2.632.400*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*5.270.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*50.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*281.400*
2	Chi thường xuyên (3)	30.620.538
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*14.665.588*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*371.000*
3	Chi trả lãi vay	11.800
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	2.890
5	Dự phòng ngân sách	1.193.432
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**11.536.111**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	4.351.011
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	7.185.100

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**25.325.437**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**20.694.612**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	4.656.200
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*170.000*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*707.200*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*3.927.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*20.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*2.000*
2	Chi thường xuyên (3)	15.606.220
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*6.885.063*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*63.400*
3	Chi trả lãi vay	17.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.340
5	Dự phòng ngân sách	413.852
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**4.630.825**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	970.232
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	3.660.593

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH QUẢNG TRỊ

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**26.247.217**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**22.112.870**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	4.113.300
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*173.000*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*953.400*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*2.975.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*145.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*39.900*
2	Chi thường xuyên (3)	17.488.711
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*8.778.894*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*85.900*
3	Chi trả lãi vay	67.400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	2.000
5	Dự phòng ngân sách	441.459
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**4.134.347**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	573.542
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	3.560.805

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

THÀNH PHỐ HUẾ

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**17.728.297**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**15.883.037**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	4.550.800
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*203.818*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*802.300*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*3.485.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*145.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*118.500*
2	Chi thường xuyên (3)	10.920.744
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*4.605.874*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*47.500*
3	Chi trả lãi vay	16.200
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.180
5	Dự phòng ngân sách	394.113
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**1.845.260**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.018.500
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	826.760

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**52.498.821**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**48.336.480**
1	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	3.200.593
2	Chi đầu tư phát triển (1)	13.796.300
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*3.687.993*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*7.146.200*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*5.920.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*400.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*330.100*
3	Chi thường xuyên (3)	29.717.726
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*11.399.548*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*180.000*
4	Chi trả lãi vay	178.400
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	3.270
6	Dự phòng ngân sách	1.440.191
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**4.162.341**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.257.423
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	2.904.918

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**29.359.662**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**25.942.651**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	5.862.000
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*1.100*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản (2)*	*2.950.000*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*2.635.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*277.000*
2	Chi thường xuyên (3)	19.551.892
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*8.354.150*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*76.100*
3	Chi trả lãi vay	7.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	2.140
5	Dự phòng ngân sách	518.919
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**3.417.011**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	958.615
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	2.458.396

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đã giảm chi tương ứng số bội thu NSĐP để tạo nguồn trả nợ gốc theo quy định của Luật NSNN.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH GIA LAI

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**45.073.881**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**38.499.117**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	12.061.800
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*50.000*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*1.718.900*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*9.690.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*390.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*262.900*
2	Chi thường xuyên (3)	25.625.233
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*11.772.407*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*114.500*
3	Chi trả lãi vay	44.600
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	2.760
5	Dự phòng ngân sách	764.724
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**6.574.764**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.120.931
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	5.453.833

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH ĐẮK LẮK

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**39.987.756**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**34.027.579**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	6.810.500
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*300.000*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*1.507.100*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*4.675.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*400.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*228.400*
2	Chi thường xuyên (3)	26.526.155
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*13.667.617*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*83.700*
3	Chi trả lãi vay	12.500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	2.440
5	Dự phòng ngân sách	675.984
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**5.960.177**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	2.403.075
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	3.557.102

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH KHÁNH HÒA

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**36.319.847**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**33.577.617**
1	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.573.353
2	Chi đầu tư phát triển (1)	13.454.900
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*210.000*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*3.767.500*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*9.180.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*450.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*57.400*
3	Chi thường xuyên (3)	17.616.989
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*7.236.043*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*136.100*
4	Chi trả lãi vay	92.200
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	2.170
6	Dự phòng ngân sách	838.005
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**2.742.230**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.957.045
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	785.185

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH LÂM ĐỒNG

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**45.077.181**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**41.315.850**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	12.232.900
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*273.257*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*1.719.900*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*4.675.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*5.700.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*138.000*
2	Chi thường xuyên (3)	28.249.493
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*13.602.183*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*107.300*
3	Chi trả lãi vay	6.600
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	3.300
5	Dự phòng ngân sách	823.557
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**3.761.331**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	2.008.555
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	1.752.776

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH ĐỒNG NAI

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**58.554.639**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**56.280.414**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	26.273.200
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*936.162*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*6.014.100*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*15.200.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*4.060.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*999.100*
2	Chi thường xuyên (3)	28.259.365
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*14.720.579*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*722.900*
3	Chi trả lãi vay	85.500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	3.910
5	Dự phòng ngân sách	1.658.439
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**2.274.225**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	889.182
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	1.385.043

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Chi phân bổ cho từng công trình, dự án sau khi đã thực hiện được khoản vay từ nguồn vốn vay trong nước. Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**249.613.150**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**242.928.125**
1	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	10.668.392
2	Chi đầu tư phát triển (1)	144.078.000
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*2.103.448*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*45.060.300*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*72.000.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*11.000.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*16.017.700*
3	Chi thường xuyên (3)	80.607.713
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*30.505.009*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*2.333.800*
4	Chi trả lãi vay	1.886.900
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	14.360
6	Dự phòng ngân sách	5.672.761
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**6.685.025**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	3.521.166
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	3.163.859

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Chi phân bổ cho từng công trình, dự án sau khi đã thực hiện được khoản vay từ nguồn vốn vay trong nước. Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH TÂY NINH

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**56.105.653**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**41.963.900**
1	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	913.772
2	Chi đầu tư phát triển (1)	18.236.200
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*628.387*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản (2)*	*2.176.200*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*11.200.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*4.860.000*
3	Chi thường xuyên (3)	21.745.593
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*9.299.480*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*178.800*
4	Chi trả lãi vay	16.100
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	2.260
6	Dự phòng ngân sách	1.049.975
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**14.141.753**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	12.812.500
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	1.329.253

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đã giảm chi tương ứng số bội thu NSĐP để tạo nguồn trả nợ gốc theo quy định của Luật NSNN.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH ĐỒNG THÁP

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**40.133.774**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**34.166.266**
1	Chi đầu tư phát triển	8.731.900
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	*133.500*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản (1)*	*2.056.900*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*2.040.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*4.635.000*
2	Chi thường xuyên (2)	24.573.567
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*11.788.219*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*114.600*
3	Chi trả lãi vay	3.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	2.400
5	Dự phòng ngân sách	854.699
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**5.967.508**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.946.274
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	4.021.234

Ghi chú:

(1) Đã giảm chi tương ứng số bội thu NSĐP để tạo nguồn trả nợ gốc theo quy định của Luật NSNN.

(2) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH VĨNH LONG

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**44.247.263**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**36.913.146**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	10.866.700
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*15.000*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*1.735.000*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*1.360.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*7.350.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*421.700*
2	Chi thường xuyên (3)	25.205.917
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*11.590.234*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*133.000*
3	Chi trả lãi vay	107.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	3.000
5	Dự phòng ngân sách	729.829
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**7.334.117**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	2.979.085
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	4.355.032

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**48.643.516**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**38.586.139**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	12.325.900
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*296.062*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản (2)*	*2.960.900*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*2.465.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*6.900.000*
2	Chi thường xuyên (3)	25.285.170
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*11.033.037*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*125.900*
3	Chi trả lãi vay	199.400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	3.380
5	Dự phòng ngân sách	772.289
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**10.057.377**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	6.940.650
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	3.116.727

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đã giảm chi tương ứng số bội thu NSĐP để tạo nguồn trả nợ gốc theo quy định của Luật NSNN.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH AN GIANG

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**59.804.146**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**44.802.953**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	15.384.700
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*539.939*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản*	*2.697.500*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*7.820.000*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*4.780.000*
d	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*87.200*
2	Chi thường xuyên (3)	28.504.528
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*12.593.193*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*135.200*
3	Chi trả lãi vay	17.200
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	2.210
5	Dự phòng ngân sách	894.315
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**15.001.193**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	11.918.405
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	3.082.788

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.

TỈNH CÀ MAU

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
	Dự toán chi ngân sách địa phương (I+II)	**26.278.107**
I	**Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương**	**22.228.100**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	6.508.100
	Trong đó:	
	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (3)	*408.217*
a	*Chi đầu tư xây dựng cơ bản (2)*	*1.240.600*
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*467.500*
c	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*4.800.000*
2	Chi thường xuyên (3)	15.255.008
	Trong đó:	
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*6.450.531*
b	*Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*433.000*
3	Chi trả lãi vay	18.100
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	2.000
5	Dự phòng ngân sách	444.892
II	**Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**4.050.007**
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	777.154
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	3.272.853

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc.

(2) Đã giảm chi tương ứng số bội thu NSĐP để tạo nguồn trả nợ gốc theo quy định của Luật NSNN.

(3) Trong đó dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu.